

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Số: 11/2026/CV-SHA

No: 11/2026/CV-SHA

V/v: Công bố báo cáo tài chính

Tổng hợp Quý 4.2025.

*Combined Financial Statements for Q4  
2025*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

TP.HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2026  
Ho Chi Minh City, January 29, 2026

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

**To:** - The State Securities Commission;  
- The Stock Exchange.

- Tên công ty niêm yết: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**  
Name of company : **Son Ha Sai Gon Joint Stock Company**
- Mã chứng khoán: **SHA**  
Securities code: **SHA**
- Địa chỉ trụ sở chính: **292/5 Ấp 80, Xã Đông Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.**  
Address of headoffice: *292/5 Hamlet 80, Dong Thanh Commu, Ho Chi Minh City, Vietnam*
- Điện thoại: **(84-28). 37100101** Fax: **(84-28). 62511989**  
Telephone: **(84-28). 37100101** Fax: **(84-28). 62511989**
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Person disclosing information:* Bà/Ms Ngô Thị Thanh Lan
- Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ  
*Type of information disclosed: ☐24h ☐72h ☐Request ☐fanciful ☒periodic*

*Nội dung của thông tin công bố /Content of disclosure:*

Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố thông tin về Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý 4.2025 và giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính tổng hợp so với cùng kỳ.

*Son Ha Sai Gon Joint Stock Company discloses information on the Combined Financial Statements for Q3/2025 and provides an explanation for the differences compared to the same period of the previous year.*

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/01/2026 tại đường dẫn <http://sonhasg.com.vn>.

*This information was disclosed on the Company's website on January 29, 2026, at the following link: <http://sonhasg.com.vn>.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

*We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information.*

**Nơi nhận/Place of receipt:**

- Như trên/As above

- Lưu VT/Save the c

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
SƠN HÀ  
SÀI GÒN**

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI  
GÒN  
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
SƠN HÀ SÀI GÒN,  
OID.0.9.2342.19200300.10  
0.1.1=MST:0307526635,  
E=VIETTELGROUP2020@  
GMAIL.COM  
Reason: I am the author of  
this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2026.01.29 15:23:  
17+07'00'  
Foxit Reader Version:  
10.1.1

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT/**

**Person publishing information**

**TỔNG GIÁM ĐỐC/General Director**

**Chữ ký, họ tên, đóng dấu/(Sign, full name and seal)**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Ngô Thị Thanh Lan*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>737,557,015,707</b> | <b>690,557,292,614</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>49,829,534,753</b>  | <b>45,518,405,404</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 49,829,534,753         | 45,518,405,404         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>26,200,000,000</b>  | <b>26,200,000,000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 26,200,000,000         | 26,200,000,000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>287,781,707,147</b> | <b>281,407,366,047</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 228,010,594,616        | 241,290,499,314        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 13,440,348,516         | 5,146,033,585          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 47,142,825,978         | 35,793,544,681         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.5         | (822,711,533)          | (822,711,533)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 10,649,570             | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>367,932,205,294</b> | <b>330,249,275,930</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 367,932,205,294        | 330,249,275,930        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        | V.7         | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5,813,568,513</b>   | <b>7,182,245,233</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8         | 3,113,381,245          | 3,386,699,260          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 2,689,164,125          | 3,663,740,833          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 11,023,143             | 131,805,140            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>203,864,951,903</b> | <b>212,508,531,271</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>196,460,684</b>     | <b>196,460,684</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4         | 196,460,684            | 196,460,684            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>90,972,625,596</b>  | <b>100,937,910,328</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 59,824,730,383         | 68,785,244,291         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 183,333,631,497        | 178,068,133,205        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (123,508,901,114)      | (109,282,888,914)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.10        | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 31,147,895,213         | 32,152,666,037         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 46,109,659,444         | 46,109,659,444         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (14,961,764,231)       | (13,956,993,407)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>32,195,377,274</b>  | <b>31,049,377,274</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 32,195,377,274         | 31,049,377,274         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>80,000,000,000</b>  | <b>80,000,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2         | 70,000,000,000         | 70,000,000,000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 10,000,000,000         | 10,000,000,000         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>500,488,349</b>     | <b>324,782,985</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8         | 500,488,349            | 324,782,985            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>941,421,967,610</b> | <b>903,065,823,885</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>509,763,580,416</b> | <b>493,759,653,269</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>509,529,661,416</b> | <b>493,524,734,269</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 57,238,879,115         | 45,122,094,318         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 3,313,626,781          | 3,179,397,914          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 1,555,930,637          | 1,261,505,027          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 4,100,767,246          | 3,607,530,411          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 4,443,480,448          | 7,083,912,420          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 456,755,917            | 451,194,643            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18        | 436,138,314,428        | 430,537,192,692        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 2,281,906,844          | 2,281,906,844          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>233,919,000</b>     | <b>234,919,000</b>     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16        | 233,919,000            | 234,919,000            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18        | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

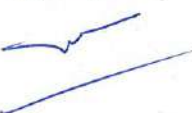
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp** (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>431,658,387,194</b> | <b>409,306,170,616</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | V.19.a      | <b>431,658,387,194</b> | <b>409,306,170,616</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 351,186,320,000        | 334,466,750,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       | V.19.b      | 351,186,320,000        | 334,466,750,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (250,000,000)          | (250,000,000)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 13,686,797,071         | 13,686,797,071         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 67,035,270,123         | 61,402,623,545         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 44,407,053,545         | 41,348,484,458         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 22,628,216,578         | 20,054,139,087         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>941,421,967,610</b> | <b>903,065,823,885</b> |

Người lập biểu



Lê Hoàng Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hạnh

HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Ngô Thị Thanh Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

(Đơn vị tính: VND)

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

| CHỈ TIÊU                                           | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Quý IV          |                 | Đơn vị tính: VND  |                   |
|----------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                                    |          |                | 2025            | 2024            | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01       | VI.1           | 255,192,065,761 | 278,458,479,849 | 1,035,816,689,178 | 1,061,771,293,875 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02       | VI.1           | 99,976,735      | 16,997,801,892  | 19,287,031,760    | 68,065,039,460    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10       |                | 255,092,089,026 | 261,460,677,957 | 1,016,529,657,418 | 993,706,254,415   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11       | VI.2           | 236,111,934,897 | 241,162,383,833 | 916,418,423,140   | 897,015,579,723   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20       |                | 24,980,154,129  | 20,298,294,124  | 100,111,234,278   | 96,690,674,693    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21       | VI.3           | 13,410,035,142  | 13,696,004,039  | 32,307,775,919    | 28,655,551,369    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22       | VI.4           | 6,378,459,211   | 6,257,686,347   | 24,893,869,389    | 27,539,860,269    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23       |                | 6,286,251,121   | 6,268,883,068   | 24,730,986,550    | 27,539,860,269    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25       | VI.5           | 16,790,537,416  | 14,844,170,765  | 61,663,262,979    | 57,539,706,339    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26       | VI.6           | 4,248,113,759   | 4,419,999,663   | 20,073,016,928    | 18,672,832,408    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30       |                | 10,973,078,885  | 8,472,441,388   | 25,788,860,892    | 21,593,827,045    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31       | VI.7           | 66,112,818      | 155,239,673     | 231,072,323       | 318,819,278       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32       | VI.8           | 17,953,208      | 29,057,667      | 472,590,809       | 29,726,630        |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40       |                | 48,159,610      | 126,182,006     | (241,518,486)     | 289,092,648       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50       |                | 11,021,238,495  | 8,598,623,394   | 25,547,342,406    | 21,882,919,693    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51       |                | 1,010,696,451   | 1,050,408,089   | 2,919,125,828     | 1,828,780,606     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52       |                | -               | -               | -                 | -                 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

|                                                    |    |                |               |                |                |
|----------------------------------------------------|----|----------------|---------------|----------------|----------------|
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60 | 10,010,542,044 | 7,548,215,305 | 22,628,216,578 | 20,054,139,087 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61 | 10,010,542,044 | 7,548,215,305 | 22,628,216,578 | 20,054,139,087 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 |                |               |                |                |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70 |                |               |                |                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71 |                |               |                |                |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Lê Hoàng Oanh

Trần Thái Thu Hạnh

Ngô Thị Thanh Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |          |                | Năm nay                           | Năm trước        |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                 |          |                |                                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01       |                | 25,547,342,406                    | 21,882,919,693   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |          |                |                                   |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02       |                | 15,230,783,024                    | 15,939,298,871   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03       |                | -                                 | -                |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04       |                | 154,544,396                       | -                |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư                                                            | 05       |                | (21,639,851,720)                  | (21,917,991,110) |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06       |                | 24,730,986,550                    | 27,465,910,255   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07       |                | -                                 | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08       |                | 44,023,804,656                    | 43,370,137,709   |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu                                                          | 09       |                | (6,537,510,286)                   | 2,723,164,247    |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                                | 10       |                | (37,682,929,364)                  | 14,390,181,980   |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả                                                          | 11       |                | 20,735,798,410                    | (38,394,654,774) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước                                                           | 12       |                | 97,612,651                        | 1,140,353,215    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13       |                | -                                 | -                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14       |                | (24,719,814,421)                  | (27,363,280,176) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15       | V.14           | (2,617,607,054)                   | (2,358,834,013)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16       |                | -                                 | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17       |                | -                                 | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20       |                | (6,700,645,408)                   | (6,492,931,812)  |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                    |          |                |                                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21       |                | (13,993,137,480)                  | (881,726,681)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22       |                | -                                 | 88,000,000       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23       |                | -                                 | (12,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24       |                | -                                 | 19,937,000,000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25       |                | -                                 | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26       |                | -                                 | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27       |                | 19,656,390,501                    | 13,749,157,880   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30       |                | 5,663,253,021                     | 20,892,431,199   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của tập đoàn

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết<br>số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |                      | Năm nay                           | Năm trước         |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |                      |                                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   | -                                 | -                 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   | -                                 | -                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33                   | 923,081,301,437                   | 907,213,668,580   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34                   | (917,480,179,701)                 | (907,076,384,058) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35 V.18              | -                                 | (662,718,012)     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36                   | (252,600,000)                     | (248,400,000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40                   | 5,348,521,736                     | (773,833,490)     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50                   | 4,311,129,349                     | 13,625,665,897    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60 V.1               | 45,518,405,404                    | 31,892,739,507    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | -                                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70 V.1               | 49,829,534,753                    | 45,518,405,404    |

Người lập biểu

Lê Hoàng Oanh

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh

HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Ngô Thị Thanh Lan

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần

Các đơn vị trực thuộc:

##### Tên đơn vị

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn- Khu Công nghiệp Tân Bình  
Mã số CN: 0307526635-002

- Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-003

- Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-005

- Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-008

- Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn  
Mã số chi nhánh: 0307526635-009

- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn  
Mã số chi nhánh: 0307526635-0010

- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0011

- Chi nhánh Long Khánh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0012

- Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-007

- Chi nhánh Đắk Lắk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0013

- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0014

- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0015

- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0016

##### Địa chỉ

Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân phú, TP.Hồ Chí Minh.

Số 31, Tổ 10, Lô 90, Đường Nguyễn Công Trứ, Thị trấn Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, T.Lâm Đồng, Việt Nam.

Đại lộ Bình Dương, phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Thôn Nghĩa Hòa, Xã Đắk Nĩa, Thành Phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam

Lô 2.10G, đường số 09, KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP Cần Thơ, Việt Nam

Số 1559 Quốc Lộ 55, KP Long An, TT. Long Điền, H. Long Điền, T. Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Số 052 ấp An Phước, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Tổ 10B, ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành Phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Lô 02 - B4, KĐT Phước Long, Phường Phước Long, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số 7B, Quốc lộ 14, buôn Cour Đăng A, Xã Cuor Đăng, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

DT.741, ấp 1, xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

572 Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

Số 5/4 Quốc lộ 50, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Phong, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- |                                                                                           |                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| - Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0017   | Số 9-11, Lô A10, GĐCB- QĐ4, Phường Tân Phong, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai             |
| - Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0018 | Thôn Thắng Hiệp, Xã Hàm Thắng, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam        |
| - Chi nhánh Buôn Mê Thuột - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số CN: 0307526635-0020     | 18 Thôn 13, Xã Hòa Khánh, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.                           |
| - Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0019      | Km 56, QL 26, Buôn Tân Sinh, xã Ea Đar, Huyện Eakar, Tỉnh Đắk Lắk.                   |
| - Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0021  | Quốc lộ 13, Tờ 10, Ấp Phú Long, Xã Thanh Phú, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.     |
| - Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0023    | 93 Đ, Ấp Bình Thành, xã Bình Phú, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.                         |
| - Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0025   | Tờ 17A, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh.                 |
| - Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0024  | Số 425A, Quốc lộ 30, Tờ 13, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp   |
| - Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0026     | Lô đất số 01-1A, Khu A5, Đường Số 02+03+H6, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau        |
| - Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0028 | Số 03, Đường Lê Duẩn, KP3, P.Đài Sơn, TP Nha Trang - Tháp chàm, Tỉnh Ninh Thuận, VN. |
| - Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0029   | Ấp Chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.                   |
| - Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0027   | Quốc lộ 1A, Ấp Tân Tạo, Thị trấn Châu Hưng, Huyện Vĩnh Lợi, Tỉnh Bạc Liêu            |
| - Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0030    | Ấp Đồng Tâm. Xã Long Trạch, huyện Cần Đức, Tỉnh Long An, Việt Nam.                   |
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cấu kiện kim loại, thùng bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại.
4. **Nhân viên**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty có **299** nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 293 nhân viên).
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm/kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty dưới 12 tháng, Công ty chủ yếu sản xuất các sản phẩm trong tháng tính giá thành vào cuối tháng và kinh doanh hàng hóa công nghiệp. Sản phẩm và hàng hóa được bán trực tiếp tại kho Công ty hoặc chuyển về các chi nhánh để bán theo các đơn đặt hàng từ phòng kinh doanh.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

##### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

##### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### **3. Hàng tồn kho**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm/Tỷ lệ</u> |
|---------------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 50             |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 12             |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10             |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 07             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

##### **6. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

##### **7. Tài sản thuê hoạt động**

###### ***Công ty là bên cho thuê***

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

###### ***Công ty là bên đi thuê***

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

##### **8. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm nhà và quyền sử dụng đất.

##### **9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao từ 42 đến 47 năm theo thời gian giao đất.

###### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

##### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

##### 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

##### 12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

##### 13. Chi phí trả trước

###### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm

###### Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

###### Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng thuê nhà.

##### 14. Chi phí phải trả:

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay, nợ thuê tài chính của Công ty.

#### 16. Nguồn vốn kinh doanh

##### Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

#### 17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### 18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

##### Mục đích

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty. Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### Thuế thu nhập hiện hành

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

## **20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

## **21. Giá vốn hàng bán:**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

## **22. Chi phí tài chính:**

Phản ánh những chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

## **23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ và chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.

#### 24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt           | 8,222,279,117         | 6,144,755,901         |
| Tiền gửi ngân hàng | 41,607,255,636        | 39,373,649,503        |
| Tiền đang chuyển   |                       |                       |
| <b>Cộng</b>        | <b>49,829,534,753</b> | <b>45,518,405,404</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

|                                     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá Gốc               | Dự Phòng | Giá Gốc               | Dự Phòng |
| <b>+ Đầu tư tài chính ngắn hạn:</b> |                       |          |                       |          |
| Ngân hàng VIB                       | 10,000,000,000        |          | 10,000,000,000        |          |
| Ngân Hàng Quân Đội                  | 9,200,000,000         |          | 9,200,000,000         |          |
| Ngân hàng Kbank                     | 5,000,000,000         |          | 5,000,000,000         |          |
| Ngân hàng Vietin                    | 2,600,000,000         |          | 2,000,000,000         |          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>26,200,000,000</b> |          | <b>26,200,000,000</b> |          |
|                                     | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|                                     | Giá Gốc               | Dự Phòng | Giá Gốc               | Dự Phòng |

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

##### + Công ty con:

|                                           |                |                |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai | 70,000,000,000 | 70,000,000,000 |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>70,000,000,000</b> | <b>70,000,000,000</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

### 3. Phải thu khách hàng

|                                                              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai                    | 8,644,287,913          | 2,469,202,301          |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Phát Triển Hưng Thịnh   | 26,404,017,006         | 33,153,308,817         |
| - Công Ty TNHH Cơ Khí - Thương Mại - Dịch Vụ Thiên Thành Lợi | 44,591,627,488         | 43,793,395,212         |
| - Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thép Hải Phát           | 18,223,156,036         | 17,491,480,509         |
| - Công ty TNHH TM DV Đại Phong Phú                           | 822,711,533            | 822,711,533            |
| - Công Ty TNHH Sản Xuất - TM - DV Kỹ Thuật Đại Phú Thịnh     | 15,989,480,165         | 18,889,480,150         |
| - Công ty TNHH cơ khí xây dựng Minh Ngọc Dương               | 32,631,261,288         | 31,373,376,782         |
| - Công Ty TNHH MTV Thương Mại Kim Phát                       | 6,626,714,360          | 9,141,182,331          |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh                       | 105,192,000            | 1,494,540,661          |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Kim Loại VINA                  | 26,716,323,957         | 30,383,493,810         |
| - Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà                             | 2,972,008,051          | 2,424,887,709          |
| - Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Đức Thịnh                 | 37,657,100,459         | 49,853,439,499         |
| - Các Khách hàng khác                                        | 228,010,594,616        | 241,290,499,314        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>228,010,594,616</b> | <b>241,290,499,314</b> |

#### Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

|                                           | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai | 8,644,287,913        | 2,469,202,301        |
| - Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Sơn Hà          | 105,192,000          | 1,494,540,661        |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh    | 8,749,479,913        | 3,963,742,962        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8,749,479,913</b> | <b>3,963,742,962</b> |

### 4. Các khoản phải thu khác

#### Ngắn hạn

|                                                                  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu người lao động                                        | 35,360,842,166        | 26,272,988,018        |
| - Ký cược, ký quỹ                                                | 160,139,316           | 160,139,316           |
| - Bảo hiểm xã hội                                                | 169,996,995           | 166,507,845           |
| - Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai | 10,000,000,000        | 8,000,000,000         |
| - Các khoản phải thu ngắn hạn khác                               | 1,451,847,501         | 1,193,909,502         |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>47,142,825,978</b> | <b>35,793,544,681</b> |

#### Dài hạn

|                                     |                    |                    |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 196,460,684        | 196,460,684        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>196,460,684</b> | <b>196,460,684</b> |

#### Tổng Cộng

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| <b>47,339,286,662</b> | <b>35,990,005,365</b> |
|-----------------------|-----------------------|

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Nợ xấu**

| Nợ gốc                           | Số cuối kỳ             | Nợ gốc             | Số đầu năm             |
|----------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                  | Giá trị có thể thu hồi |                    | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH TM DV Đại Phong Phú | 822,711,533            | 822,711,533        |                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>822,711,533</b>     | <b>822,711,533</b> |                        |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường          | 784,106,243            | 1,091,728,625          |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 133,023,860,115        | 115,171,730,442        |
| Công cụ, dụng cụ                     |                        |                        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 27,295,977,811         | 22,890,680,169         |
| Thành phẩm                           | 55,551,732,271         | 50,236,656,789         |
| Hàng hóa                             | 151,276,528,854        | 140,858,479,905        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>367,932,205,294</b> | <b>330,249,275,930</b> |

**7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|             | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| Hàng hóa    |            |            |
| <b>Cộng</b> |            |            |

**8. Chi phí trả trước**

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                      |                      |
| - Chi phí trả trước về thuê kho | 825,191,663          | 761,591,663          |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng     | 221,652,244          | 607,468,608          |
| - Chi phí thuê đất              | 1,564,084,384        | 1,374,241,153        |
| - Chi phí bảo hiểm              | 322,121,298          | 300,028,353          |
| - Các khoản khác                | 180,331,656          | 343,369,483          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>3,113,381,245</b> | <b>3,386,699,260</b> |
| <b>Dài hạn</b>                  |                      |                      |
| - Chi phí công cụ dụng cụ       | 312,649,969          | 299,672,132          |
| - Chi phí sửa chữa              | 96,055,560           | 25,110,853           |
| - Các khoản khác                | 91,782,820           |                      |
| <b>Cộng</b>                     | <b>500,488,349</b>   | <b>324,782,985</b>   |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>3,613,869,594</b> | <b>3,711,482,245</b> |

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|            | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng            |
|------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|
| Nguyên giá |                        |                     |                                 |                           |                      |                 |
| Số đầu năm | 85,538,362,177         | 40,311,616,644      | 45,643,367,976                  | 6,574,786,408             |                      | 178,068,133,205 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                           |                       |                       |                       |                      |                        |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Tăng trong năm                            | 2,238,535,330         | 3,026,962,962         |                       | 5,265,498,292        |                        |
| - Mua sắm mới                             | 2,238,535,330         | 3,026,962,962         |                       | 5,265,498,292        |                        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành       |                       |                       |                       |                      |                        |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính             |                       |                       |                       |                      |                        |
| Giảm trong năm                            |                       |                       |                       |                      |                        |
| - Góp vốn Công ty TNHH MTV Sơn Hà Chu Lai |                       |                       |                       |                      |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                    |                       |                       |                       |                      |                        |
| - Giảm khác (ghi cụ thể)                  |                       |                       |                       |                      |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>83,538,362,177</b> | <b>42,550,151,974</b> | <b>48,670,320,938</b> | <b>6,574,786,408</b> | <b>183,333,631,497</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                    |                       |                       |                       |                      |                        |
| Số đầu năm                                | 37,126,967,612        | 29,309,528,263        | 37,415,813,251        | 5,430,579,788        | 109,282,888,914        |
| Tăng trong năm                            | 6,754,852,414         | 3,270,113,352         | 3,071,478,958         | 1,129,567,476        | 14,226,012,200         |
| - Khấu hao trong năm                      | 6,754,852,414         | 3,270,113,352         | 3,071,478,958         | 1,129,567,476        | 14,226,012,200         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính             |                       |                       |                       |                      |                        |
| Giảm trong năm                            |                       |                       |                       |                      |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán                    |                       |                       |                       |                      |                        |
| - Giảm khác (ghi cụ thể)                  |                       |                       |                       |                      |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>43,881,820,026</b> | <b>32,579,641,615</b> | <b>40,487,292,209</b> | <b>6,560,147,264</b> | <b>123,508,901,114</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                       |                       |                       |                      |                        |
| Số đầu năm                                | 48,411,394,565        | 11,002,088,381        | 8,227,554,725         | 1,144,206,620        | 68,785,244,291         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                         | <b>41,656,542,151</b> | <b>9,970,510,359</b>  | <b>8,183,038,729</b>  | <b>14,639,144</b>    | <b>59,824,730,383</b>  |

**10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|                               | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tài sản<br>cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                                       |                                 |                         |      |
| Số đầu năm                    |                        |                                       |                                 |                         |      |
| Tăng trong năm                |                        |                                       |                                 |                         |      |
| - Thuê tài chính trong năm    |                        |                                       |                                 |                         |      |
| - Tăng khác (ghi cụ thể)      |                        |                                       |                                 |                         |      |
| Giảm trong năm                |                        |                                       |                                 |                         |      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                                       |                                 |                         |      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính |                        |                                       |                                 |                         |      |
| - Giảm khác (ghi cụ thể)      |                        |                                       |                                 |                         |      |
| <b>Số cuối kỳ</b>             |                        |                                       |                                 |                         |      |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Giá trị hao mòn**

Số đầu năm

Tăng trong năm

- Khấu hao trong năm
- Tăng khác (ghi cụ thể)

Giảm trong năm

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác (ghi cụ thể)

Số cuối kỳ

**Giá trị còn lại**

Số đầu năm

Số cuối kỳ

**11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                          | Quyền sử dụng đất     | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | ... | Cộng                  |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| Số đầu năm               | 45,156,600,444        |                          |                    | 953,059,000          |     | 46,109,659,444        |
| Tăng trong năm           |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| - Mua trong năm          |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| - Tăng khác (ghi cụ thể) |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| Giảm trong năm           |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| - Giảm khác (ghi cụ thể) |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>45,156,600,444</b> |                          |                    | <b>953,059,000</b>   |     | <b>46,109,659,444</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>   |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| Số đầu năm               | 13,003,934,407        |                          |                    | 953,059,000          |     | 13,956,993,407        |
| Tăng trong năm           | 1,004,770,824         |                          |                    |                      |     | 1,004,770,824         |
| - Khấu hao trong năm     | 1,004,770,824         |                          |                    |                      |     | 1,004,770,824         |
| - Tăng khác (ghi cụ thể) |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| Giảm trong năm           |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán   |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| - Giảm khác (ghi cụ thể) |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>14,008,705,231</b> |                          |                    | <b>953,059,000</b>   |     | <b>14,961,764,231</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                       |                          |                    |                      |     |                       |
| Số đầu năm               | 32,152,666,037        |                          |                    |                      |     | 32,152,666,037        |
| <b>Số cuối kỳ</b>        | <b>31,147,895,213</b> |                          |                    |                      |     | <b>31,147,895,213</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                     | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ            |
|---------------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Quyền sử dụng đất | 31,049,377,274        |                             |                               |                      | 31,049,377,274        |
| - XDCB dở dang      |                       | 1,146,000,000               |                               |                      | 1,146,000,000         |
|                     | <b>31,049,377,274</b> | <b>1,146,000,000</b>        |                               |                      | <b>32,195,377,274</b> |

**13 Phải trả người bán**

|                                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH Posco VST                          | 5,456,286,075         | 3,280,782,394         |
| - Cty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà             | 1,118,436,961         | 1,167,429,513         |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam | 6,662,892,330         | 5,912,164,041         |
| - Công Ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn                   | 1,386,923,892         | 485,923,892           |
| - Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai         | 34,014,448,273        | 27,761,090,513        |
| - Các đối tượng khác                              | 8,599,891,584         | 6,514,703,965         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>57,238,879,115</b> | <b>45,122,094,318</b> |

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai          | 34,014,448,273        | 27,761,090,513        |
| - Cty CP Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà              | 1,118,436,961         | 1,167,429,513         |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh             |                       |                       |
| - Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ni | 170,390,843           | 435,016,823           |
| - Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam  | 6,662,892,330         | 5,912,164,041         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>41,966,168,407</b> | <b>35,275,700,890</b> |

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                   | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b> |                      |                       |                      |                      |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa        | 173,791,880          | 1,416,007,438         | 1,445,790,602        | 144,008,716          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt            |                      |                       |                      |                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu              |                      |                       |                      |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 1,050,408,089        | 2,919,125,828         | 2,617,607,054        | 1,351,926,863        |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 37,305,058           | 486,330,000           | 463,640,000          | 59,995,058           |
| Các loại thuế khác                |                      |                       |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1,261,505,027</b> | <b>4,821,463,266</b>  | <b>4,527,037,656</b> | <b>1,555,930,637</b> |

**15 Chi phí phải trả**

|                                               | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí trích trước thường, hàng khuyến mãi | 2,433,832,246        | 4,983,509,805        |
| - Chi phí công tác, xăng dầu, khác            | 1,500,616,766        | 1,603,437,158        |
| - Chi phí lãi vay phải trả                    | 509,031,436          | 496,965,457          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4,443,480,448</b> | <b>7,083,912,420</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|    |                                |  |                    |                    |
|----|--------------------------------|--|--------------------|--------------------|
| 16 | Các khoản phải trả khác        |  | <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>Số đầu năm</b>  |
|    |                                |  |                    |                    |
|    | Ngắn hạn                       |  | 206,659,241        | 205,897,967        |
|    | Tài sản thừa chờ giải quyết    |  |                    |                    |
|    | Kinh phí công đoàn             |  | 250,096,676        | 245,296,676        |
|    | Phải trả cổ tức, phải nộp khác |  |                    |                    |
|    | <b>Cộng</b>                    |  | <b>456,755,917</b> | <b>451,194,643</b> |
|    | Dài hạn                        |  |                    |                    |
|    | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   |  | 233,919,000        | 234,919,000        |
|    | <b>Cộng</b>                    |  | <b>233,919,000</b> | <b>234,919,000</b> |
|    | <b>Tổng Cộng</b>               |  | <b>690,674,917</b> | <b>686,113,643</b> |

|    |                           |                      |                     |                  |                  |                  |                      |
|----|---------------------------|----------------------|---------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------|
| 17 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi |                      | <b>Tăng do</b>      |                  |                  |                  |                      |
|    |                           | <b>Số đầu năm</b>    | <b>trích lập từ</b> | <b>Tăng khác</b> | <b>Chi quỹ</b>   | <b>Giảm khác</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|    |                           |                      | <b>lợi nhuận</b>    |                  | <b>trong năm</b> |                  |                      |
|    | Quỹ khen thưởng           | 2,281,906,844        |                     |                  |                  |                  | 2,281,906,844        |
|    | Quỹ phúc lợi              |                      |                     |                  |                  |                  |                      |
|    | <b>Cộng</b>               | <b>2,281,906,844</b> |                     |                  |                  |                  | <b>2,281,906,844</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÒNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025. Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

| Nội dung                                                                           | Cuối kỳ         |                       | Trong kỳ        |                 | Đầu năm         |                    |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|                                                                                    | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                               | 436,138,314,428 | 436,138,314,428       | 923,081,301,437 | 917,480,179,701 | 430,537,192,692 | 430,537,192,692    |
| Vay ngắn hạn                                                                       | 436,138,314,428 | 436,138,314,428       | 923,081,301,437 | 917,480,179,701 | 430,537,192,692 | 430,537,192,692    |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN12 TPHCM                                 | 174,644,036,558 | 174,644,036,558       | 382,120,988,080 | 380,941,586,786 | 173,464,635,264 | 173,464,635,264    |
| - Ngân hàng và đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn                             | 197,189,971,425 | 197,189,971,425       | 414,549,354,734 | 396,072,417,119 | 178,713,033,810 | 178,713,033,810    |
| - Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MTB Bank)                                 | 29,999,245,708  | 29,999,245,708        | 47,174,525,812  | 46,441,146,142  | 29,265,866,038  | 29,265,866,038     |
| - Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK                                            | 14,519,222,868  | 14,519,222,868        | 18,283,500,024  | 19,596,880,346  | 15,832,603,190  | 15,832,603,190     |
| - Ngân hàng VIB                                                                    | 19,785,837,869  | 19,785,837,869        | 60,952,932,787  | 74,428,149,308  | 33,261,054,390  | 33,261,054,390     |
| Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)                                      | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN12                                       | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| Nợ thuê tài chính                                                                  | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) TP HN                                 | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| + Nợ dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm) TP HCM                              | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                                | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)                                                  | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (5)                     | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| Nợ thuê tài chính (7)                                                              | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)                                                   | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| + Công ty Thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
| + Công ty Thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM        | -               | -                     | -               | -               | -               | -                  |
|                                                                                    | 436,138,314,428 | 436,138,314,428       | 923,081,301,437 | 917,480,179,701 | 430,537,192,692 | 430,537,192,692    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****19 Vốn chủ sở hữu****19.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số đầu năm trước                        | 334,466,750,000           | 13,686,797,071        | (250,000,000)                    | 41,624,484,458                    | 389,528,031,529 |
| Lãi trong năm trước                     |                           |                       |                                  | 20,054,139,087                    | 20,054,139,087  |
| Phân phối lợi nhuận trong năm           |                           |                       |                                  | (276,000,000)                     | (276,000,000)   |
| Trích các quỹ trong năm                 |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| Chia cổ tức, lợi nhuận                  |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| Chia Cổ tức bằng tiền mặt               |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi      |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| + Tiền thù lao Hội đồng quản trị và BKS |                           |                       |                                  | (276,000,000)                     | (276,000,000)   |
| Số dư cuối năm trước                    | 334,466,750,000           | 13,686,797,071        | (250,000,000)                    | 61,402,623,545                    | 409,306,170,616 |
| Số đầu năm Nay                          | 334,466,750,000           | 13,686,797,071        | (250,000,000)                    | 61,402,623,545                    | 409,306,170,616 |
| Tăng vốn trong kỳ                       |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| Lãi trong kỳ                            |                           |                       |                                  | 22,628,216,578                    | 22,628,216,578  |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ            | 16,719,570,000            |                       |                                  | (16,995,570,000)                  | (276,000,000)   |
| + Trích lập quỹ đầu tư phát triển       |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| + Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi    |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| + Chia cổ tức                           |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| + Tiền thù lao Hội đồng quản trị và BKS |                           |                       |                                  | (276,000,000)                     | (276,000,000)   |
| + Quỹ dự phòng tài chính                |                           |                       |                                  |                                   |                 |
| + Chia Cổ tức bằng cổ phiếu             | 16,719,570,000            |                       |                                  | (16,719,570,000)                  |                 |
| Số dư cuối kỳ                           | 351,186,320,000           | 13,686,797,071        | (250,000,000)                    | 67,035,270,123                    | 431,658,387,194 |

**19.b Cổ phiếu**

|                                                  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 35,118,632 | 33,446,675 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 35,118,632 | 33,446,675 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 35,118,632 | 33,446,675 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                |            |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                             |            |            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 35,118,632 | 33,446,675 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 35,118,632 | 33,446,675 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                |            |            |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/ Cổ Phiếu)                | 10,000     | 10,000     |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu                | 255,192,065,761        | 278,458,479,849        |
| - Doanh thu bán hàng hóa      | 201,575,844,421        | 216,934,417,181        |
| - Doanh thu bán thành phẩm    | 53,616,221,340         | 61,524,062,668         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                        |                        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 99,976,735             | 16,997,801,892         |
| - Chiết khấu thương mại       | 36,371,288             | 14,892,298,603         |
| - Giảm giá hàng bán           |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại         | 63,605,447             | 2,105,503,289          |
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>255,092,089,026</b> | <b>261,460,677,957</b> |

**2 Giá vốn hàng bán**

|                                                   | Kỳ này                 | Kỳ trước               |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp                  | 180,764,838,191        | 198,044,886,770        |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp <sup>(i)</sup> | 49,347,096,706         | 43,117,497,063         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>230,111,934,897</b> | <b>241,162,383,833</b> |

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay          | 367,943,717           | 248,744,481           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 10,000,000,000        | 10,000,000,000        |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3,042,091,425         | 3,447,259,558         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>13,410,035,142</b> | <b>13,696,004,039</b> |

**4 Chi phí tài chính**

|                                   | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                   | 6,286,251,121        | 6,194,933,054        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 92,208,090           | 62,753,293           |
| Chi phí tài chính khác            |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6,378,459,211</b> | <b>6,257,686,347</b> |

**5 Chi phí bán hàng**

|                               | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí nhân viên             | 7,820,100,843 | 7,507,009,294 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 306,536,250   | 352,256,398   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 1,601,951,433 | 1,997,148,447 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 3,688,300,131 | 2,658,886,208 |
| Chi phí khác                  | 3,373,648,759 | 2,328,870,418 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN**

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>16,790,537,416</b> | <b>14,844,170,765</b> |
| <b>6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2,355,104,745         | 1,827,378,820         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 142,000,051           | 43,832,356            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1,048,635,415         | 1,497,503,533         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 640,335,197           | 780,889,825           |
| Chi phí khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 62,038,351            | 270,395,129           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>4,248,113,759</b>  | <b>4,419,999,663</b>  |
| <b>7 Thu nhập khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
| Thu nhập thanh lý tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       | 80,000,000            |
| Thu nhập khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 66,112,818            | 75,239,673            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>66,112,818</b>     | <b>155,239,673</b>    |
| <b>8 Chi phí khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
| Chi phí khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 17,953,208            | 29,057,667            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>17,953,208</b>     | <b>29,057,667</b>     |
| <b>9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                       |                       |
| Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất. |                       |                       |

**VII GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Bên liên quan</b>                                           | <b>Mối quan hệ</b>                                      |
|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà                          | Công ty con của Công ty TNHH MTV Quốc tế sơn hà Chu Lai |
| - Công ty TNHH MTV Quốc tế sơn hà Chu Lai                      | Công ty con                                             |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Tổng Hợp Sơn Hà | Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT                        |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh                         | Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT                        |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI)                         | Ông Lê Hoàng Hà là em ruột Chủ tịch HĐQT                |
| - Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam                         | Công ty con 100% vốn của SHI                            |
| - Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh           | Công ty con 100% vốn của SHI                            |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà                 | Công ty con 51,59% vốn của SHI                          |

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.  
Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

#### Hội đồng quản trị

Tạm ứng

#### Ban điều hành

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                                                                             | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Hội đồng quản trị                                                           |                    |                    |
| Ban điều hành                                                               |                    |                    |
| Cộng nợ phải thu                                                            |                    |                    |
| 1. TGD: Bà Ngô Thị Thanh Lan                                                | 229,740,000        | 105,195,000        |
| 2. PTGD: Ông Hoàng Tuấn Thanh                                               | 190,893,000        | 96,000,000         |
| <b>Thu nhập Ban Tổng Giám Đốc</b>                                           | <b>420,633,000</b> | <b>201,195,000</b> |
| 1. TBBKS: Nguyễn Văn Tuấn                                                   | 141,836,000        | 58,554,000         |
| 2. TVBKS: Lê Hoàng Anh                                                      |                    | 45,216,000         |
| 3. TVBKS: Nguyễn Thị Kim Loan                                               | 52,817,000         | 52,449,000         |
| <b>Tiền lương ban Kiểm soát</b>                                             | <b>194,653,000</b> | <b>156,219,000</b> |
| 1. Chủ tịch: Lê Hoàng Hà                                                    | 15,000,000         | 15,000,000         |
| 2. Thành Viên: Lê Văn Ngà                                                   | 9,000,000          | 9,000,000          |
| 3. Thành Viên: Lê Văn Thành                                                 | 9,000,000          | 9,000,000          |
| 4. Thành Viên: Trịnh Thị Phương Linh                                        | 9,000,000          | 9,000,000          |
| 5. Thành Viên: Phạm Thị Uyên                                                | 9,000,000          | 9,000,000          |
| <b>Thù Lao Hội Đồng Quản Trị</b>                                            | <b>51,000,000</b>  | <b>51,000,000</b>  |
| 1. TBBKS: Nguyễn Văn Tuấn                                                   | 9,000,000          | 9,000,000          |
| 2. TVBKS: Lê Hoàng Anh                                                      | 4,500,000          | 4,500,000          |
| 3. TVBKS: Nguyễn Thị Kim Loan                                               | 4,500,000          | 4,500,000          |
| <b>Thù Lao Ban Kiểm Soát</b>                                                | <b>18,000,000</b>  | <b>18,000,000</b>  |
| <b>Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan</b> | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
| <b>Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai</b>                              |                    |                    |
| - Mua hàng hóa, nguyên vật liệu                                             | 90,339,347,415     | 69,003,007,360     |
| - Bán hàng hóa, nguyên vật liệu                                             | 6,727,782,795      | 2,861,385,956      |
| - Điều chuyển lợi nhuận về                                                  | 10,000,000,000     | 10,000,000,000     |
| <b>Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Tổng Hợp Sơn Hà</b>         |                    |                    |
| - Mua hàng hóa, nguyên vật liệu                                             | 0                  | 0                  |
| <b>Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh</b>                                 |                    |                    |
| - Mua hàng hóa, nguyên vật liệu                                             | 36,363,927,534     | 49,167,169,014     |
| - Bán hàng hóa, nguyên vật liệu                                             | 97,400,000         | 1,877,777,775      |
| - Bán tài sản                                                               | 0                  | 80,000,000         |
| <b>Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam</b>                                 |                    |                    |
| - Mua hàng hóa, nguyên vật liệu                                             | 73,756,527,745     | 63,756,992,022     |
| - Chiết khấu thanh toán                                                     | 3,118,526,250      | 2,618,540,750      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

Địa chỉ: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

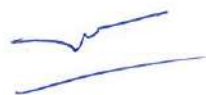
Cho Quý IV năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                                           |               |               |
|-----------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Chiết khấu sản lượng                                    | 3,353,606,282 |               |
| - Xuất trả hàng                                           |               |               |
| <i>Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Gia Dụng Sơn Hà Bắc Ninh</i> |               |               |
| - Mua hàng hóa, nguyên vật liệu                           | 158,237,300   | 273,225,355   |
| <i>Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà</i>       |               |               |
| - Mua hàng hóa, nguyên vật liệu                           | 1,493,555,584 | 1,988,708,635 |
| - Xuất trả hàng                                           |               |               |

HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lê Hoàng Oanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hạnh

Tổng Giám Đốc



Ngô Thị Thanh Lan